

# KHẢO LUẬN



## NGUYỄN ĐÌNH-HOÀ NGỮ PHÁP HỌC VIỆT NAM

LGT: Nhân dịp Giáo sư Nguyễn Đình Hoà mới hoàn thành bản tiếng Anh cuốn ngữ pháp tiếng Việt của ông do nhà xuất bản John Benjamins bên Hà Lan cho ra lò vào mùa đông 1996-97, Hội Văn học Nghệ thuật Việt Mi (VALLA) tại Garden Grove, California đã mời Giáo sư nói chuyện về những cái mới nhất trong ngữ pháp học Việt Nam. Sau đây là bài thuyết trình đó, tổ chức vào chiều hôm thứ bảy mùng 9 tháng XI năm 1996.

Tạp chí Văn Hoá Việt Nam xin đăng lại để giới thiệu đến quý bạn đọc cùng chia sẻ trước những đóng góp quý báu mà cố giáo sư Nguyễn Đình-Hoà đã dành cả đời mình vào sự nghiệp văn hoá - giáo dục Việt Nam. Nhân ngày giỗ đầu, chúng tôi thấp nén tâm hương tưởng nhớ cố giáo sư, một người đã dành nhiều công sức, góp ý xây dựng quý báu và tình cảm sâu đậm lúc còn sinh tiền đối với nhóm chủ trương tạp chí Văn Hoá Việt Nam.

BBT VĂN HOÁ VIỆT NAM

1. Tôi xin trình bày không phải những cái mới nhất, mà là **một số tri thức tương đối trong lĩnh vực ngữ pháp học Việt Nam**, như tôi có dịp theo dõi và gần đây đã cố gắng lược thuật qua một tập sách nhỏ trong loại sách ngữ pháp cận đại gọi là "Tủ sách Á-Phi của Viện Đại học Luân-đôn" được công ti xuất bản John Benjamins ở Amsterdam, Hà-lan đồng bảo trợ.

Quý vị sẽ thấy là về căn bản, ta có vấn đề danh pháp, tức là một số thuật ngữ tức danh từ chuyên môn cần được biện biệt để dùng cho chính xác.

Trước hết, chúng ta cần phân biệt tự là "chữ viết" (thí dụ Hán tự "chữ Hán") với từ là "tiếng" (thí dụ từ đơn "simple word" từ ghép "compound word").

Chúng ta cũng cần phân biệt văn phạm là "phép viết văn" với

ngữ pháp là "mẹo tiếng nói".

**2. Những công trình tiên phong.** Chúng ta phải kể công lao của những học giả trước đây đã chịu khó nghiên cứu về mẹo tiếng Việt.

A. Ban đầu thì có;

Trương Vĩnh Ký 1883; Nguyễn Hiệt Chi & Lê Thước 1935; Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ & Phạm Duy Khiêm 1940; và 1943 (bản tiếng Pháp); Trà Ngân Lê Ngọc Vượng 1943; Bùi Đức Tịnh 1952, 1972; là các nhà nghiên cứu người Việt mình.

Người nước ngoài thì có: Vallot 1897; Diguët 1904; Grammont & Lê Quang Trinh 1912; Bulteau 1932; Francastel 1948; Martini 1950, 1952, 1959; Cadière 1958.

B. Sau 1954: Có những sách của Nguyễn Bạt Tụy 1959; Trương Văn Chình & Nguyễn Hiến Lê 1963; Trương Văn Chình 1970; Doãn Quốc Sỹ & Đoàn Viết Bửu 1963, Nguyễn Quý Hùng 1965; Bùi Đức Tịnh 1972; Trần Ngọc Ninh 1971-74.

C. Ngữ pháp tiếng Việt cũng như ngữ học Việt-nam còn được giảng dạy chính thức tại Viện Đại học Sài gòn và Viện Đại học Huế.

Tại Đại học Văn khoa Sài gòn, bắt đầu từ 1957-58 những chứng chỉ ngữ học Việt nam được tổ chức một cách hệ thống bên cạnh chương trình văn chương Việt nam, văn minh Việt nam. Nhân viên giảng huấn là các giáo sư Lê Văn Lý, Nguyễn Khắc Kham, Lê Ngọc Trụ, Nguyễn Đình Hoà.

Nhiều bài trên báo Khuyến học, Bách khoa, Văn hoá Nguyệt san, đề cập đến chuyên đề ngữ pháp. Tập san Văn hoá Nguyệt san, do Nha Văn hoá Bộ Giáo dục phụ trách, cũng có phụ trương tiếng Anh, đăng một số bài của những nhà ngữ học thuộc Viện Chuyên khảo Ngữ học (Summer Institute of Linguistics, SIL, ngoài Bắc dịch sai là "Viện Ngôn ngữ học Mùa Hè") viết về tiếng Việt và các ngôn ngữ thiểu số.

Sinh viên Việt nam tại nước ngoài có soạn những sách dạy tiếng Việt, như: giáo trình tiếng Bắc của Nguyễn Đình Hoà (SPEAK VIETNAMESE và COLLOQUIAL VIETNAMESE), tiếng Nam của Huỳnh Sanh Thông (soạn chung với R.B Jones) {INTRODUCTION TO SPOKEN VIETNAMESE}, rồi một loạt các luận văn tiến sĩ hay phó tiến sĩ của Dương Đức Nhựt, Dương Thanh Bình, Đào Thị Hợi, Huỳnh Đình Tế, Nguyễn Đăng Liêm, Lê Thảo, Bửu Khải, Phạm Văn Hải, v.v...

Năm 1969, ngoài Bắc lập Viện Ngôn ngữ học (với quý san Ngôn ngữ), qui tụ các giáo sư đào tạo trong nước hoặc tốt nghiệp tại các đại học Liên Xô, Ba Lan, Tiệp Khắc, Đông Đức. Năm 1992, lại có thêm Hội Ngôn ngữ học Việt nam, ra một tờ báo tên là Ngôn ngữ và Đời sống.

**3. Vài huyền thoại.** Trước khi đi sâu thêm vào đề tài hôm

nay, chúng ta cũng cần đả phá một vài huyền thoại. Việt là "một thổ ngữ của tiếng Trung Hoa". Họ quen rằng tiếng Việt (Việt ngữ), tiếng Nhật Bản (Hoà ngữ), tiếng Cao Li (Hàn ngữ) chỉ là những ngôn ngữ đồng văn với Hoa ngữ, vì cả bốn đều sử dụng chữ Hán của Trung Quốc. Chứ bốn ngôn ngữ đó không có quan hệ thân tộc tức họ hàng gì với nhau cả.

Ngày nay, các nhà chuyên môn đã đồng ý rằng tiếng Việt (và tiếng Mường, là ngôn ngữ chị em) thuộc dòng Môn Khơme trong đại ngữ tộc Nam Á (Austroasiatic).

B. Người ngoài, khi mới tiếp xúc với tiếng Việt-- và cả người nói tiếng Việt làm tiếng bản ngữ (tức tiếng mẹ đẻ)-- thường tuyên bố rằng tiếng Việt là tiếng đơn âm. Tính từ "monosyllabic" chính ra phải nói là "đơn âm tiết" hay "đơn tiết", vì thật ra chỉ có những tiếng như *ê, ế, a, à, ạ, u, ô, ứ, ử, ở* v.v.. mới thật là "đơn âm" (có mỗi một âm thôi).

Nếu ta chỉ nhìn vào những tiếng một như *nhà, cửa, cơm, gạo, ngô, khoai, cây, cỏ, cam, quýt, ăn, uống, đi, đứng, học, ngủ, tốt, xấu, béo, gầy, dài, ngắn, khó, dễ*, v.v.. thì quả nhiên các từ vừa kể gồm đúng một âm tiết (syllable) thôi. Ngay tiếng Anh cũng có những câu như *I saw a big black cat on the hot tin roof out there*, gồm toàn những từ một âm tiết. Nhưng có ai bảo rằng Anh ngữ là một thứ tiếng đơn âm tiết đâu!

Thật ra kết quả thống kê đã cho thấy là: một câu tiếng Việt tự nhiên, được thốt ra trong chuỗi lời nói, gồm đến 80 phần trăm là những từ hai âm tiết (two syllable words) như *cơm nếp, bánh mì, xe đạp, nhà gạch, mái ngói, ăn mặc, ăn nói, ăn học, ăn ở, đứng lên, ngồi xuống, đi lại, cảm ơn, xin lỗi, trả lời, bếp núc, hoa quả, hay dở, thành công, hiểu học, tri ân, nhân nghĩa, phát ngân, chi phiếu, bưu điện, văn học, nghệ thuật, hiệu trưởng, giám học, giám thị, giám đốc, đại sứ, đại biểu*, v.v.

Ngoài ra, từ điển còn ghi cả những từ gồm ba âm tiết trở lên: *bất thành linh, ba lạng nhăng, lơ tơ mơ, lung tung beng, tổng tuyển cử, quan sát viên, hợp tác xã, cảnh sát trưởng, chính trị gia*, v.v., hoặc bốn âm tiết: *bù lu bù loa, vội vội vàng vàng, hấp ta hấp tấp, tầm bậy tầm bạ, hàng không mẫu hạm, bất đắc kì tử* v.v.

**4. Tiếng Việt có mười một (11) nguyên âm (hay mẫu âm)** là *a, ă, â, e, ê, i(y), o, ô, ơ, u, ư*. Không phải 12 nguyên âm, như nhiều người thường nói vì căn cứ vào chữ viết.

Tiếng Việt cũng có ba nguyên âm kép là *ia (iê), ưa (ươ), ua (uô)*.

Hệ thống phụ âm (hay tử âm) thì gồm *b, c (k,q), ch, d, đ, g (gh), gi, h, kh, l, m, n, ng (ngh), nh, ph, r, s t, th, tr, v, x*.

Riêng phương ngữ miền Trung và miền Nam còn có thêm ba phụ âm sau này: *tr-, s-{S}, r-{Z}*.

#### **5. Các bình diện phân tích**

Âm vị học (phonemics, phonology), khảo về các đơn vị âm thanh trong từng ngôn ngữ một, khác với Ngữ âm học (phonetics), khảo về các âm thanh dùng trong ngôn ngữ nói chung. Cả hai ngành đều có liên hệ với chữ viết.

Ngữ thái học = từ pháp (morphology), khảo về hình thái của từ: xét đến các từ tố hay "hình tố" (morpheme), là những yếu tố tạo nên một từ; các biến thái của một từ tố; các lối tạo từ như lắp lẩy, ghép, vay mượn, v.v.

Cấu trúc của một âm tiết (syllable) được phân tích thành: (CL) + Vận (phụ âm đầu + vận). C1 có thể vắng mặt.

Vận thì gồm (Âm đệm) + V + (C2), thêm thanh điệu

Thí dụ: /k + am/ trong c-am. /h + w + à + n/ trong h-oàn.

Vận -am không có âm đệm, nhưng vận -oàn có âm đệm /w/ ghi bằng chữ -o- và thanh điệu (hay "thinh") huyền.

Nắm được cấu trúc của một âm tiết thì hiểu ngay lối nói lái trong Việt ngữ (đã được Chéon và Nguyễn Văn Tố nghiên cứu): giao hoán phụ âm đầu với vận, thí dụ "con cây" thì đổi thành "cây còn" do hai chữ Hán *mộc tồn*. Cũng món thịt chó bắt hủ đó còn được gọi là "cò tây", để khỏi phải nói "con cây to". Lối này hơi giống lối "spoonerism" trong tiếng Anh; nói *queer old dean* "cụ khoa trường kì cục" thay vì *dear old queen* "muôn tâu đức Thái hậu kính mến" (W.A Spooner, 1844-1930, là một mục sư người Anh). Các bà mẹ Việt thường nói "dắm đãi" khi muốn nói rằng em bé "đái dầm", và thay vì nói "chửa hoang" thì lại nói "hoảng chửa".

Một truyện cười dân gian kể rằng có ông kia mua được chút phẩm hàm, người ta mừng là "quan lớn Lại". (quan to thuộc Bộ Lại, là để nhắc khéo đến lai lịch của ông, trước kia chỉ là anh "lái lợn". Chúng ta cũng chưa quên bức hoành phi có bốn chữ Hán Đại Điểm Quân Thần (nghĩa là "cái chấm to trong đám triều thần"), mừng một ông quan lớn thời thực dân. Chỉ ác là cái quần thần có nghĩa "bầy tôi", mà nếu nói lái sẽ thành "bồi tây" (=làm bồi cho Pháp).

Thuở nhỏ, chạy loạn về làng Khê hồi, phủ Thường tín, Hà đông, tôi đã được mấy anh em giáo sư Từ Ngọc Tình dạy một kiểu nói lái dùng vần LA: *ăn* thì nói thành *Lăn-a*, *phở* thì nói thành *lợ-phả*. nếu bị người lớn phá mặt mã, thì lại dùng vần CHIM: *chăn-im*, *chợ-phim*.

Cú pháp học (syntax) thì khảo các cách tạo cú đặt câu đơn, câu ghép.

Thành tố trực tiếp tạo thành một câu (sentence) là những cụm từ, mà sách chuyên môn gọi là ngữ = đoàn ngữ = từ tố (phase).

Ba câu đơn: *Nam/ ăn cơm*.

*Nam/ đổ tú tài*.

lịch sử ngôn ngữ từ các loại hình Nam/ yêu Liên.

có hai thành phần: phần đề (hay chủ ngữ) là *Nam*, và phần thuyết (hay vị ngữ) là *ăn cơm, đồ tú tài, yêu Liên*, v.v.

Danh ngữ (noun phase) *Nam* chỉ có độc một danh từ riêng, là *Nam*. Danh ngữ *Nam* còn thì có thêm định ngữ *cơm* là một tính từ định nghĩa cho *Nam*, *Nam* là phần chính, *cơm* là phần phụ. Cũng như các danh ngữ *Đông béo, Bích giày trắng, Minh phố Hàng Đào*, đều có phần phụ (*béo, giày trắng, phố Hàng Đào*) đi sau phần chính để làm định ngữ.

Một danh ngữ có thể có hơn một định ngữ, cái đứng trước danh từ hạt nhân, cái đứng sau danh từ hạt nhân:

tất cả/những/ ngôi/ NHÀ/ gạch/ mới toanh/ mà cụ Chân Hưng vừa tậu năm ngoái...

cái/ ông/ BÍCH giày trắng/ có con trai học trường mi ở Tân sơn nhất/ ấy/ mà...

Những động ngữ (verb phase) *ăn cơm, đồ tú tài, yêu Liên* dẫn trên kia đều gồm động từ *ăn, đồ, yêu*. Mỗi động từ ấy có kèm theo một bổ ngữ *cơm, tú tài, Liên* (có sách gọi là "tân ngữ").

Một câu hỏi như

*Bao giờ Nam lấy vợ?*

hoặc *Nam cưới vợ bao giờ?*

hoặc câu trả lời *Nam cưới vợ năm ngoái.*

thì lại có thêm một trạng ngữ (*bao giờ, năm ngoái*).

Có trạng ngữ chỉ thời gian, có trạng ngữ chỉ nơi chốn, điều kiện, nhượng bộ, trường hợp, v.v.

Người nước ngoài học tiếng Việt thường lẫn lộn hai câu hỏi dẫn trên:

*Bao giờ Nam lấy vợ?* là nói về tương lai,

*còn Nam cưới vợ bao giờ?* thì lại hỏi về quá khứ.

Ngữ nghĩa học (semantics) bắt đầu với những thí dụ tương tự, trong đó người phát ngôn chỉ cần đổi một từ, thêm hay bớt một từ, hoặc thay đổi trật tự từ, hoặc lên giọng, xuống giọng, cũng có thể diễn đạt ý nghĩa khác hẳn. Ta phân biệt nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa trừu tượng, nghĩa tu từ, v.v. Ta cũng xét đến các từ đồng nghĩa, từ phản nghĩa, và cách dùng của chúng.

Ngữ dụng học (pragmatics), là ngành học tương đối mới mẻ, xét đến trường hợp cụ thể của từng phát ngôn, theo hướng "chức năng" (functional). Ông khách mới vào nhà mà nói "*Hai hôm nay trời oi bức quá nhỉ?*" thì chủ nhà hiểu ý và mở cửa sổ hoặc vặn quạt điện lên ngay, không cần phải đợi ông khách nói "*Anh làm ơn mở cửa sổ ra một tí, được không?*"

**6. Từ loại (parts of speech):** việc phân loại các từ trong một ngôn ngữ có thể làm trước hoặc sau khi phân tích các cấu trúc cú pháp, tức các kiểu câu.

Ngữ pháp học truyền thống phân biệt hai khối: thực từ ("full words, "content words") và hư từ ("empty words", "function words").

Thực từ gồm ba nhóm:

A. Thể từ (substantives) gồm có

Danh từ-- như *tay, chân, đầu, tóc, cơm, cháo, hoa, quả, bàn, ghế.*

Loại từ-- như *cái, con, tấm, cây, tờ, cuộn, quyển, bức...; thước, cân, sào, mẫu; thằng, con, tên...*

Phương vị từ-- như *trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau, trong, bên.*

Số từ-- *một, hai, ba, bốn, mười bảy, năm trăm (thứ) nhất, nhì...*

B. Vị từ (predicatives) gồm có

Động từ-- như *ăn, ngủ, đứng, ngồi, học, tập, hoan hô, biểu tình...*

Tính từ-- như *tốt, xấu, cao, thấp, đẹp, ngon, lành, thông minh...*

C. Đại từ (substitutes) gồm có

Đại danh từ (pro-nouns)--như *tôi, tao, mày, nó; ông, cháu, mẹ, con, cha, anh, em, chị; ai...*

Đại vị từ (proverbs)-- như *thế, vậy, bây giờ, bấy giờ, bấy lâu,...*

Hư từ gồm ba nhóm:

D. Phó từ (adverbs)--như *đã, đang, sẽ, cũng, rất, quá, lắm, hết sức, vô cùng, tuyệt, đảo để,...*

E. Quan hệ từ (connectives) gồm có

Giới từ (preposition như *của, bằng, với, vì, cho, đến, tới,...*

Liên từ (conjunctions) như *và, hay, hoặc, vừa...vừa,.....*

F. Tiểu từ tình thái (modals) gồm có

Tình thái từ (initial and final particles) như *chính, cả, đến; chăng! ạ! à!, ư!, nhỉ!, nhé!, chứ!, nghe!, vậy!,*

Cảm thán từ (interjections) như *ê, ái, ái, chà, ôi, ời, ối, vâng, dạ,...*

Phương pháp được đề nghị gần đây không cần chia ra những mười mấy loại từ, như trong các sách trước đây, đã mô phỏng ngữ pháp của tiếng Pháp hay tiếng La tinh mà nhét tiếng Việt vào cái khuôn cứng nhắc của một ngôn ngữ thuộc họ Ấn Âu, rồi kết luận rằng Việt ngữ có những mười mấy từ loại.

**7. Tôi xin nhắc lại một nét đặc thù của tiếng Việt,** là hiện tượng "một thể ba ngôi", nghĩa là

-- một âm tiết (syllable) của bình diện âm thanh như "*nam*" (gồm các âm vị /*n, a, m*/, đồng thời cũng là

-- một hình vị = từ tố (morpheme) của bình diện

hình thái như "nam" xuất hiện trong "Việt nam, nam tiến", và có liên hệ với "nôm" trong "chữ nôm" cùng "nôm" trong "gió nôm", mà cũng còn là một từ (word) như "nam" trong "vào Nam"; tiếng Nam; giọng Nam, tình Bắc duyên Nam".

**8. Khái niệm về cụm từ = từ tổ = đoản ngữ (phrase)** rất cần trong thao tác phân tích cú pháp để ta phải lưu ý đến những cấu trúc lớn hơn một từ.

**9. Bốn cấu trúc cú pháp cơ sở là:**

a) Danh ngữ (nominal phrase) là một ngữ gồm hai phần chính phụ (danh từ trung tâm theo sau có định ngữ): *nhà tranh, vách đất, sân rộng, nhà lợp ngói, sân phơi thóc, cây ăn quả, giày da láng, thuyền độc mộc, tàu há mồm, Bích giày trắng, Xuân tóc đỏ...*

So sánh với MODIFICATION (có MODIFIER đến trước MODIFIED) trong tiếng Anh *brick house, fruit tree, a white house, The White House.*

b) Động ngữ (verbal phrases) (động từ hay tính từ theo sau có bổ ngữ): *uống, ăn cơm, ăn vụng, ăn bớt, ăn cướp, trả nợ, cày ruộng, cấy lúa, bón ruộng, bón phân, tưới cây, kéo xe, lái xe, ra sân, ra thư viện, ra vườn, vào nhà tắm, lên gác, lên Bộ, ra khơi, ra Hà Nội, vào Đà Nẵng...*

*lác mắt, khéo tay, mát tay, to gan, nhanh trí, sáng dạ, lớn mật, uổng tiền, phí công...*

So sánh với COMPLEMENTATION (gồm VERB kèm theo OBJECT hay COMPLEMENT) trong tiếng Anh *ate, rice, drove my car, went south, v.v...*

c) Chủ vị (subject + predicate = topic + comment), (chủ ngữ đến trước tuyên ngữ hoặc vị ngữ) làm thành một câu hoàn chỉnh như:

*Nam/ăn cơm*

*Mẹ tôi/trả nợ rồi.*

*Bà tôi/mất kém.*

*Ông cụ/răng rụng cả rồi.*

*Gã đó/đúng là tên sở khanh.*

*Anh Châu/mười voi không được bát nước xáo.*

So sánh PREDICATION trong tiếng Anh *Nam had some rice. The old man has lost all his teeth. Nam loves Lien.*

d) Đẳng lập = song song (coordination): *vợ chồng, năm tháng, mắm muối, bơ sữa, anh và tôi, hoặc làm hoặc nghỉ, cho vay hay cho hần,*

*Thối cơm, xào rau, nấu canh...*

*Trời mưa, gió thổi, lá rụng, v.v.*

*trời mưa, nên tôi không đi.*

*nếu trời mà mưa thì tôi không đi đâu!*

*Nếu trời không mưa, thì tôi mới đi.*

*Chắc chắn tôi sẽ dự, trừ phi trời mưa bão.*

Bốn câu sau cùng, có tác giả gọi là câu ghép hay câu phức.

So sánh **CORDINATION** trong tiếng Anh (*you and I, bread and butter, kith and kin, v.v.*) và cả **SUB-ORDINATION** nữa (*if it rains, I won't go. I will attend the dinner unless it rains*).

### **10. Từ điển học (lexicography)**

Một cuốn từ điển thật có ích cho người tra cứu cần phải chỉ dẫn rõ ràng cách dùng từ đúng ngữ pháp, chứ không phải chỉ định nghĩa mà thôi. Từ điển cũng cần chú trọng đến trật tự và dẫn cách dùng những hư từ. Từ nào cũng cần chỉ rõ từ tính (thuộc từ loại nào và từ vụ (dùng cho chức năng nào).

Hai thí dụ công tác soạn từ điển giải thích ("monolingual dictionary") một cách nghiêm túc là bộ từ điển hai quyển của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ-- Việt Nam Tự Điển (Saigon: Khai Trí, 1970) và cuốn Từ điển Tiếng Việt của Hoàng Phê làm chủ biên (Hà nội: Nhà xuất bản Giáo dục, 1994).

Từ điển song ngữ tiếng Việt sang một ngoại ngữ (bilingual dictionary) thì lại càng cần phải chỉ dẫn cách dùng từ một trong nhiều ngữ cảnh khác nhau